

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.

Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: (0710) 3765 080; Fax: (0710) 3765 078

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Thắng

Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại (di động): 0908.233.534

Fax: (0710) 3765 078

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ kính báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý IV/2015** “trước kiểm toán” (Báo cáo tài chính đính kèm). Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ kính báo.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

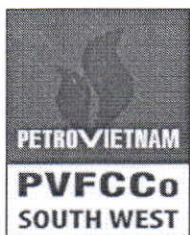
Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thắng



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**

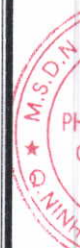
**Địa chỉ: 151/18 TRẦN HOÀNG NA, Q. NINH KIỀU, TP. CẦN THƠ
Tel: 07103.765079 Fax: 07103.765078**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Trước kiểm toán)

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31-12-15	01-01-15
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		293.608.977.703	219.668.620.449
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	168.036.031.448	66.790.824.151
1. Tiền	111		7.036.031.448	1.790.824.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		161.000.000.000	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.412.951.482	75.752.593.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26.457.297.136	75.456.432.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.627.391.000	27.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	328.263.346	268.661.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	75.991.386.593	76.601.942.378
1. Hàng tồn kho	141		77.956.811.280	76.601.942.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.965.424.687)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168.608.180	523.260.274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	168.608.180	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	-	523.260.274
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		45.318.492.151	49.066.103.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.790.325.895	38.204.736.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	18.874.355.770	22.288.766.753
- Nguyên giá	222		33.952.453.837	32.570.817.037
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(15.078.098.067)	(10.282.050.284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	15.915.970.125	15.915.970.125
- Nguyên giá	228		15.915.970.125	15.915.970.125
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	10.277.676.826	10.438.812.547
- Nguyên giá	231		11.480.389.000	11.480.389.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.202.712.174)	(1.041.576.453)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		250.489.430	422.554.243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	250.489.430	422.554.243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		338.927.469.854	268.734.724.117

TÀI SẢN	Mã số	TM	31-12-15	01-01-15
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		123.918.011.559	54.441.130.213
I. Nợ ngắn hạn	310		123.918.011.559	54.441.130.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	61.670.803.554	33.707.300.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.561.325.000	897.444.614
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.11	3.268.616.061	2.365.202.857
4. Phải trả cho người lao động	314		4.284.903.469	3.485.439.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	133.745.732	266.322.121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	11.644.447.864	11.087.269.805
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.354.169.879	2.632.150.792
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		215.009.458.295	214.293.593.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	215.009.458.295	214.293.593.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	17.326.861.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.080.472.602	26.966.732.504
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.918.072.598	13.383.727.118
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.162.400.004	13.583.005.386
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		338.927.469.854	268.734.724.117

Cần Thơ, ngày 19 tháng 11 năm 2016.

Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Công

Giám Đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTPC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Mẫu số : B 02- DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
			4	5	6	7
I	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	739.728.937.054	854.313.574.136	2.619.023.527.822	2.569.798.252.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3.431.680.289	11.575.695.006	18.954.127.289	21.600.261.723
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		736.297.256.765	842.737.879.130	2.600.069.400.533	2.548.197.991.082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	714.982.357.554	820.031.408.238	2.519.509.782.994	2.470.497.743.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.314.899.211	22.706.470.892	80.559.617.539	77.700.248.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.237.252.043	1.161.480.799	3.911.921.338	5.857.240.200
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	7.386.861.758	7.542.033.527	24.508.042.449	20.829.191.143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.429.345.073	6.283.367.126	22.397.476.446	21.814.384.475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		9.735.944.423	10.042.551.038	37.566.019.982	40.913.912.646
11. Thu nhập khác	31		3.593.668.000	2.727.274	3.593.668.000	2.727.274
12. Chi phí khác	32		48.709.091	-	48.709.091	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.544.958.909	2.727.274	3.544.958.909	2.727.274
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.280.903.332	10.045.278.312	41.110.978.891	40.916.639.920
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.945.876.412	2.237.961.244	9.068.493.036	9.029.660.798
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.335.026.920	7.807.317.068	32.042.485.855	31.886.979.122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		457	389	1.542	1.593
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		457	389	1.542	1.593

Đơn vị tính: VND

Cần Thơ, ngày 19 tháng 1 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hồng Nga

Nguyễn Thành Công



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.110.978.891	40.916.639.920
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.957.183.504	4.398.797.571
- Các khoản dự phòng	03		1.965.424.687	(3.427.067.946)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.656.880.247)	(5.857.240.200)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		42.376.706.835	36.031.129.345
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.765.305.214	(65.091.516.498)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.354.868.902)	43.146.068
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		67.142.197.091	35.402.822.598
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.456.633	390.154.520
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.360.577.868)	(9.788.569.496)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		455.200.500	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.559.802.877)	(4.599.729.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.467.616.626	(7.612.563.329)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(123.768.800)	(18.718.645.628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		487.090.909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.009.518.562	5.729.895.754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.372.840.671	(12.988.749.874)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.595.250.000)	(27.543.772.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.595.250.000)	(27.543.772.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		101.245.207.297	(48.145.085.203)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.790.824.151	114.935.909.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		168.036.031.448	66.790.824.151

Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Công

Cần Thơ ngày 19 tháng 11 năm 2016

Giám Đốc
Trần Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 17 tháng 4 năm 2015. Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng do Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn, 25% vốn còn lại do các nhà đầu tư khác nắm giữ.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở của Công ty đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu:

- Kinh doanh, sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Quảng cáo : thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, pano, bảng hiệu tại điểm bán hàng, hội chợ, triển lãm, các phương tiện giao thông, các hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại.
- Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan.
- Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc Công ty: Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ tại Tiền Giang.
- Chi nhánh Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ tại Đồng Tháp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính

Các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm 2015 được bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng qui định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư :**

- Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

-Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất,

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn trả, kỳ hạn còn lại và theo từng nội dung phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 4 năm 2015***(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 của chế độ kế toán Việt Nam. Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31-12-15</u>	<u>01-01-15</u>
Tiền mặt	134.078.513	79.633.128
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.901.952.935 (a)	1.711.191.023
Các khoản tương đương tiền	161.000.000.000 (b)	65.000.000.000
Cộng	<u>168.036.031.448</u>	<u>66.790.824.151</u>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại 31/12/2015 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<u>Số tiền</u>
- NH Sacombank – CN Cần Thơ, TG	1.677.306.340
- NH TMCP Liên Việt – CN Cần Thơ	3.134.030.646
- NH Công thương VN – CN Cần Thơ, ĐT, TG	2.090.615.949
Cộng	<u>6.901.952.935</u>

(b) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 : phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31-12-15</u>	<u>01-01-15</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.457.297.136	75.456.432.534
Doanh nghiệp Tư nhân Tư Long	7.952.017.500	7.459.499.625
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	11.977.390.570	25.483.271.253
Doanh nghiệp Tư nhân Tường Dung	3.802.900	8.144.052.499
Doanh nghiệp Tư nhân Thu Dung	1.050.356.248	9.313.083.500
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	3.518.268.185	9.062.924.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Thạnh	238.155.348	1.104.941.498
CTy TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	393.091.467	3.510.000.000
Các khách hàng khác	1.324.214.918	11.378.660.159
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.266.527.143	3.524.827.678
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Thạnh- cổ đông	238.155.348	1.104.941.498

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu khác

	31-12-15		01-01-15	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	328.263.346	0	268.661.112	0
Phải thu về lãi tiền gửi	83.163.888		180.761.112	
Ký cược, ký quỹ	3.000.000		3.000.000	
Chi hộ	122.916.000		69.900.000	
Tạm ứng	50.000.000		15.000.000	
Phải thu khoản khác	69.183.458			
b) Dài hạn				
Cộng	328.263.346	0	268.661.112	0

4. Hàng tồn kho

	31-12-15		01-01-15	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	205.069.015		886.011.676	
Hàng hóa	77.751.742.265	1.965.424.687	75.715.930.702	
Cộng	77.956.811.280	1.965.424.687	76.601.942.378	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá thị trường một số mặt hàng phân bón giảm tại thời điểm cuối năm dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	25.815.691.083		4.130.301.818	2.624.824.136	32.570.817.037
Mua sắm trong kỳ			123.768.800		123.768.800
Tăng khác		128.128.000	1.665.540.000		1.793.668.000
Thanh lý, nhượng bán			(535.800.000)		(535.800.000)
Tại ngày 31/12/2015	25.815.691.083	128.128.000	5.383.810.618	2.624.824.136	33.952.453.837
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	6.834.125.284		1.741.789.930	1.706.135.070	10.282.050.284
Khấu hao trong kỳ	3.758.631.936	58.505	695.152.802	342.204.540	4.796.047.783
Thanh lý, nhượng bán			0		0
Tại ngày 31/12/2015	10.592.757.220	58.505	2.436.942.732	2.048.339.610	15.078.098.067
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	18.981.565.799	0	2.388.511.888	918.689.066	22.288.766.753
Tại ngày 31/12/2015	15.222.933.863	128.069.495	2.946.867.886	576.484.526	18.874.355.770

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.364.505.572 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	15.915.970.125
Tăng do mua sắm	
Tại ngày 31/12/15	15.915.970.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2015	15.915.970.125
Tại ngày 31/12/15	15.915.970.125

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

7. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01-01-15	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31-12-15
a) BĐSĐT cho thuê				
Nguyên giá BĐSĐT	11.480.389.000			11.480.389.000
- Quyền sử dụng đất	9.714.364.000			9.714.364.000
- Nhà	1.766.025.000			1.766.025.000
Giá trị hao mòn lũy kế	1.041.576.453	161.135.721		1.202.712.174
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	1.041.576.453	161.135.721		1.202.712.174
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	10.438.812.547	-	161.135.721	10.277.676.826
- Quyền sử dụng đất	9.714.364.000			9.714.364.000
- Nhà	724.448.547		161.135.721	563.312.826
b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

	<u>31-12-15</u>	<u>01-01-15</u>
a) Ngắn hạn	168.608.180	0
- Chi phí bảo hiểm tài sản 2016	21.608.180	
- Chi phí quà tặng Hội nghị 2016	147.000.000	0
b) Dài hạn	250.489.430	422.554.243
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	250.489.430	416.946.706
- Chi phí phần mềm kế toán Fast cho 2 Chi nhánh		5.607.537
Cộng	<u>419.097.610</u>	<u>422.554.243</u>

9. Tài sản khác

	<u>31-12-15</u>	<u>01-01-15</u>
a) Ngắn hạn	0	523.260.274
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	523.260.274
b) Dài hạn	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>523.260.274</u>

10. Phải trả người bán

	<u>31-12-15</u>		<u>01-01-15</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61.670.803.554	61.670.803.554	33.707.300.090	33.707.300.090
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	57.182.762.974	57.182.762.974	32.129.075.051	32.129.075.051
Công ty cổ phần VINACAM	2.477.832.000	2.477.832.000	0	0
Các đối tượng khác	2.010.208.580	2.010.208.580	1.578.225.039	1.578.225.039
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Cty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	407.843.967	407.843.967	367.461.477	367.461.477
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	780.931.869	780.931.869	604.698.105	604.698.105
- CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	57.182.762.974	57.182.762.974	32.129.075.051	32.129.075.051
- Công ty Bảo Hiểm PVI Tây Nam	47.190.473	47.190.473	106.774.433	106.774.433
- CN Côn Sơn – Cty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	53.319.200	53.319.200	58.746.600	58.746.600

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thê hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01-01-15	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31-12-15
<i>a) Phải nộp</i>				
- Thuế GTGT		196.343.781		196.343.781
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.237.961.244	9.068.493.036	8.360.577.868	2.945.876.412
- Thuế thu nhập cá nhân	127.241.613	1.013.173.241	1.014.018.986	126.395.868
- Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	-
- Khác		466.357	466.357	-
Cộng	2.365.202.857	10.283.476.415	9.380.063.211	3.268.616.061
<i>b) Phải thu</i>				

12. Chi phí phải trả

	<u>31-12-15</u>	<u>01-01-15</u>
a) Ngắn hạn	133.745.732	266.322.121
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp phân bón	70.880.732	227.322.121
- Chi phí kiểm toán BCTC	62.865.000	39.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	<u>133.745.732</u>	<u>266.322.121</u>

13. Phải trả khác

- Cổ tức phải trả	1.840.560.000	935.810.000
- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	9.617.283.864	10.151.459.805
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	186.604.000	
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	<u>11.644.447.864</u>	<u>11.087.269.805</u>

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/15	170.000.000.000	17.326.861.400	26.966.732.504	214.293.593.904
Lợi nhuận trong năm			32.042.485.855	32.042.485.855
Trích các quỹ thuộc vốn CSH		1.602.124.293	(1.602.124.293)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(5.826.621.464)	(5.826.621.464)
Tăng vốn góp				-
Chia cổ tức			(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Chi quỹ				-
Số dư tại 31/12/15	170.000.000.000	18.928.985.693	26.080.472.602	215.009.458.295

- ✓ Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế năm 2015 tương ứng số tiền là 4.806.372.878 đồng và trích bổ sung 10% lợi nhuận sau thuế vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2015 với số tiền là 1.020.248.586

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- ✓ Căn cứ các Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và Nghị quyết số 14/NQ-TNB ngày 29/9/2015 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2014 với tỷ lệ là 7% mệnh giá cổ phần tương ứng số tiền là 11.900.000.000 đồng và cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ là 8% mệnh giá cổ phần tương ứng số tiền là 13.600.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu:

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	đồng

e. Cổ phiếu

	31/12/15	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

f. Các quỹ của Công ty

	31/12/15	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	18.928.985.693	17.326.861.400

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
-Doanh thu Ure Phú Mỹ	425.015.760.000	486.692.071.424
-Doanh thu DAP	93.026.990.000	217.449.957.476
-Doanh thu NPK Phú Mỹ	5.333.885.000	35.124.142.856
-Doanh thu các loại phân bón khác	210.740.625.000	110.444.114.288
-Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	5.611.677.054	4.603.288.092
Cộng	739.728.937.054	854.313.574.136
- Chiết khấu thương mại Ure Phú Mỹ	(3.431.680.289)	(9.158.623.576)
- Chiết khấu thương mại DAP		(571.428.571)
- Chiết khấu thương mại NPK Phú Mỹ		(1.845.642.859)

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

736.297.256.765 **842.737.879.130**

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
-Giá vốn Ure Phú Mỹ	403.070.409.466	458.447.731.750
-Giá vốn DAP	92.901.999.006	215.900.099.899
-Giá vốn NPK Phú Mỹ	5.252.433.139	31.870.004.674
-Giá vốn các loại phân bón khác	207.110.521.146	109.648.897.901
-Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	6.646.994.797	4.164.674.014
Cộng	714.982.357.554	820.031.408.238

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.237.252.043	1.161.480.799
Cộng	1.237.252.043	1.161.480.799

4. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Chi phí nhân viên	2.946.323.313	3.632.992.153
- Chi phí vật liệu bao bì		0
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.657.427	87.469.792
- Chi phí khấu hao TSCĐ	830.137.074	812.384.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.180.180.964	1.764.672.043
- Chi phí bằng tiền khác	1.404.562.980	1.244.514.945
Cộng	7.386.861.758	7.542.033.527

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.523.007.172	3.665.762.245
- Chi phí vật liệu quản lý	123.136.015	81.522.362
- Chi phí đồ dùng văn phòng	39.174.164	76.226.858
- Chi phí khấu hao TSCĐ	369.448.229	396.355.028
- Thuế, phí và lệ phí	6.065.000	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.014.798.987	776.389.380
- Chi phí bằng tiền khác	1.353.715.506	1.287.111.253
Cộng	<u>5.429.345.073</u>	<u>6.283.367.126</u>

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.967.606	245.219.012
- Chi phí nhân công	5.469.330.485	7.298.754.398
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.243.540.780	1.270.389.074
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.671.886.703	7.277.519.302
- Chi phí khác bằng tiền	2.764.343.486	2.531.626.198
Cộng	<u>18.337.069.060</u>	<u>18.623.507.984</u>

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.945.876.412	2.237.961.244
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.945.876.412	2.237.961.244

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Không ảnh hưởng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không ảnh hưởng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:**
- Thông tin về các bên liên quan:** Trong quý 4 năm 2015, Công ty có phát sinh 1 số khoản giao dịch chủ yếu và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:
 + *Mua hàng hóa, dịch vụ:*

	<u>Số tiền</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần	391.285.650.000
Chi nhánh TCty Phân bón & Hóa chất dầu khí -CTCP	279.760.565.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà dầu khí Miền Nam	1.144.192.880
Các đơn vị trong Tập Đoàn	277.155.231

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>+Nhận chiết khấu thương mại</i>		<u>Số tiền</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần		6.375.977.500
Chi nhánh T Cty Phân bón & Hóa chất dầu khí -CTCP		4.153.757.913
<i>+Nhận khuyến mãi từ các chương trình bán hàng</i>		<u>Số tiền</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần		128.128.000
Chi nhánh T Cty Phân bón & Hóa chất dầu khí -CTCP		3.465.540.000
<i>+Thuê văn phòng</i>		<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà dầu khí Miền Nam		16.863.000
<i>+ Chi phí dịch vụ quản lý</i>		<u>Số tiền</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần		780.931.869
<i>+ Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:</i>		<u>Số tiền</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần		4.524.168.709
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí -CTCP		100.208.285
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí		43.296.070.000
DNTN Hưng Thạnh - cổ đông		148.153.623.728
<i>+ Chi trả cổ tức</i>		<u>Số tiền</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần		10.200.000.000
<i>+ Trả trước cho người bán</i>		<u>31-12-15</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần		22.569.877.500
<i>+ Người mua trả tiền trước</i>		<u>31-12-15</u>
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí		3.603.930.000
DNTN Hưng Thạnh - cổ đông		90.300.000
<i>+ Phải thu khác</i>		<u>31-12-15</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần		122.916.000
<i>+ Phải trả khác</i>		<u>31-12-15</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần		186.604.000
DNTN Hưng Thạnh - cổ đông		2.511.996.038

4. Thông tin so sánh:

✓ Số liệu so sánh dựa trên số liệu của báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

✓ Lợi nhuận quý 4 năm 2015 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2014 chủ yếu do thu nhập khác của Công ty tăng. Đây là thu nhập Cty nhận được từ các chương trình khuyến mãi bán hàng của Tổng Công ty và Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí –CTCP.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09-DN

Quý 4 năm 2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Không ảnh hưởng
6. Những thông tin khác: Không ảnh hưởng

Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Công

Tp. Cần Thơ, ngày 19 tháng 1 năm 2016

Giám Đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thắng

